

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MUỐI VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 26

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Muối Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Thành viên

Bà Cao Thị Hạnh	Chủ tịch
Ông Vũ Trung Khiên	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Hiến	Thành viên

#### Ban Giám đốc

Ông Vũ Trung Khiên	Giám đốc
Ông Hoàng Khâm	Phó Giám đốc
Ông Trần Thế Dũng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Kim Sơn	Phó Giám đốc

#### Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Vũ Trung Khiên	Giám đốc	21/04/2017

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Vũ Trung Khiên**  
**Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2019*





Số: 254/VACO/BCKT.NV2

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc  
Công ty TNHH Một thành viên Muối Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Muối Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 03 năm 2019, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### ***Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ***

Tại ngày 31/12/2018, các khoản vay ngắn hạn với số nợ gốc là 25.060.609.920 VND (tại ngày 31/12/2017 là 25.060.609.920 VND) của hai công ty con của Công ty là Công ty Xuất nhập khẩu Tổng hợp Ngành Muối và Công ty Xây dựng và Tư vấn Đầu tư đã giải thể từ năm 2009 và Công ty không lưu trữ hồ sơ, không có xác nhận số dư, chưa ước tính nghĩa vụ có thể phát sinh cho các khoản vay này. Chúng tôi không thu thập được các bằng chứng kiểm toán đầy đủ và thích hợp liên quan đến số dư này nên không đưa ra nhận xét về tính hiện hữu, đầy đủ và giá trị của khoản vay ngắn hạn này cũng như ảnh hưởng của nó đến các chỉ tiêu khác được trình bày trên báo cáo tài chính.

Như trình bày tại Thuyết minh số 10 - Phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Chi nhánh Vĩnh Ngọc chưa xây dựng được tiêu thức đánh giá giá trị sản phẩm dở dang cuối năm tài chính (có giá trị là 721.080.908 VND).

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Lê Xuân Thắng**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0043-2016-156-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2019

**Nguyễn Thị Huyền**

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 3652-2016-156-1



**CÔNG CHỨNG VIÊN**  
*Là Thị Thúy Hiền*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018


Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>72.452.442.625</b>	<b>86.808.404.913</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>4.322.756.286</b>	<b>7.295.787.023</b>
1. Tiền	111		4.322.756.286	3.795.787.023
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.500.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>25.590.979.012</b>	<b>29.196.279.048</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		25.590.979.012	29.196.279.048
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>26.666.706.325</b>	<b>39.774.852.704</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	18.007.823.205	27.447.956.048
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		759.036.070	450.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	25.499.850.215	29.516.083.390
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(17.655.296.603)	(17.889.983.926)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		55.293.438	250.797.192
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>14.536.439.955</b>	<b>9.168.352.161</b>
1. Hàng tồn kho	141		14.536.439.955	9.168.352.161
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.335.561.047</b>	<b>1.373.133.977</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	80.537.615	33.800.044
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.245.205.995	1.331.433.169
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	9.817.437	7.900.764
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>18.201.650.013</b>	<b>18.941.103.368</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>17.207.306.948</b>	<b>17.864.590.287</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	17.207.306.948	17.864.590.287
- Nguyên giá	222		30.288.996.425	30.145.121.130
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.081.689.477)	(12.280.530.843)
<b>II. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>315.000.000</b>	<b>315.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		315.000.000	315.000.000
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>679.343.065</b>	<b>761.513.081</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	679.343.065	761.513.081
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>90.654.092.638</b>	<b>105.749.508.281</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>57.761.835.768</b>	<b>68.692.524.418</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>57.761.835.768</b>	<b>68.692.524.418</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	2.488.884.489	10.643.932.220
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		266.960.800	454.255.715
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1.057.804.302	1.030.570.682
4. Phải trả người lao động	314		416.355.904	356.941.687
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		207.323.184	1.299.093.838
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	22.485.381.169	26.765.189.356
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	30.772.540.920	28.142.540.920
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		66.585.000	-
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>32.892.256.870</b>	<b>37.056.983.863</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>16</b>	<b>32.892.256.870</b>	<b>37.056.983.863</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		47.800.000.000	47.800.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(14.907.743.130)	(10.743.016.137)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(10.743.016.137)	(7.967.502.182)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(4.164.726.993)	(2.775.513.955)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>90.654.092.638</b>	<b>105.749.508.281</b>

  
Nguyễn Thị Thanh Tùng  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2019

  
Nguyễn Thị Thanh Tùng  
Kế toán trưởng

  
Vũ Trung Khiên  
Giám đốc





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		116.850.694.733	106.011.535.694
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		88.513.478	98.343.927
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	17	116.762.181.255	105.913.191.767
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	18	104.709.305.694	112.724.084.111
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12.052.875.561	(6.810.892.344)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	2.094.894.954	2.069.656.104
7. Chi phí tài chính	22		496.278.129	559.401.333
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		496.278.129	559.401.333
8. Chi phí bán hàng	25	20	6.941.566.948	6.782.976.757
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	10.693.770.498	9.172.470.614
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(3.983.845.060)	(21.256.084.944)
11. Thu nhập khác	31		142.574.546	-
12. Chi phí khác	32	23	323.456.479	442.166
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(180.881.933)	(442.166)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(4.164.726.993)	(21.256.527.110)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		(4.164.726.993)	(21.256.527.110)
			3.914.463.756	

Nguyễn Thị Thanh Tùng  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Thị Thanh Tùng  
Kế toán trưởng





Vũ Trung Khiên  
Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(4.164.726.993)	(21.256.527.110)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.495.850.303	1.333.268.984
- Các khoản dự phòng	03	(234.687.323)	41.000.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.042.736	442.166
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.183.397.946)	(2.069.656.104)
- Chi phí lãi vay	06	496.278.129	559.401.333
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(4.588.641.094)	(21.392.070.731)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	13.409.774.820	(7.411.509.325)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(5.368.087.794)	53.900.356.836
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(13.627.273.650)	(22.867.680.171)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	35.432.445	68.506.223
- Tiền lãi vay đã trả	14	(496.278.129)	(559.401.333)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	66.585.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(10.568.488.402)	1.738.201.499
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(892.638.518)	(40.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	142.574.546	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.591.000.000)	(2.566.618.056)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.196.300.036	5.001.331.850
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.112.264.337	2.069.656.104
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.967.500.401	4.464.369.898
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.052.000.000	2.743.400.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.422.000.000)	(5.960.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.630.000.000	(3.216.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(2.970.988.001)	2.985.971.397
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	7.295.787.023	4.310.257.792
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.042.736)	(442.166)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	4.322.756.286	7.295.787.023

  
Nguyễn Thị Thanh Tùng  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2019

  
Nguyễn Thị Thanh Tùng  
Kế toán trưởng

  
Vũ Trung Khiên  
Giám đốc



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Muối Việt Nam (dưới đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty được chuyển đổi từ Chi nhánh Muối Việt Nam – Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty trách nhiệm hữu hạn số 0105873523 đăng ký lần đầu ngày 27/04/2012, thay đổi lần thứ 6 ngày 14/11/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Địa chỉ trụ sở chính tại: Số 5 - 7 Hàng Gà, phường Hàng Bồ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Công ty có hai chi nhánh:

- Chi nhánh Muối Hà Nội tại số nhà 74, ngõ 1, phố Phú Viên, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội. Mã số chi nhánh 0105873523 - 001.
- Chi nhánh Muối Vĩnh Ngọc tại xóm 11, xã Quỳnh Yên, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Mã số chi nhánh 0105873523-002.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 213 người (tại ngày 31/12/2017 là 217 người).

#### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác muối;
- Sản xuất muối từ muối mua, bao gồm trộn muối I ốt;
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn muối công nghiệp;
- Bán lẻ lương thực;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán lẻ hàng may mặc giày dép; hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh; và
- Bán lẻ thuốc; Dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Cho thuê nhà, mặt bằng, diện tích mặt hồ,...

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác muối;
- Sản xuất muối từ muối mua, bao gồm trộn muối I ốt;
- Bán buôn muối công nghiệp;
- Cho thuê nhà, mặt bằng, diện tích mặt hồ,...

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Ngoài trụ sở chính của Công ty tại số 5 -7 Hàng Gà, phường Hàng Bồ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Công ty có 2 chi nhánh hạch toán phụ thuộc sau:

- Chi nhánh Vĩnh Ngọc tại xóm 11, xã Quỳnh Yên, huyện Quỳnh Lưu, Nghệ An.
- Chi nhánh Hà Nội tại số 74, ngõ 1, phố Phú Viên, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### 2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lệnh Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính.

#### Công cụ tài chính

##### Ghi nhận ban đầu

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

***Ghi nhận ban đầu***

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

***Góp vốn liên doanh***

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

#### Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành; Cụ thể:

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Hao hụt trong định mức, Công ty chi xuất về mặt số lượng, phần giá trị không hạch toán vào giá vốn hàng bán mà phân bổ giá trị đó cho lượng hàng tồn kho còn tồn.

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u> (Số năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	04 - 15
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị văn phòng	08 - 10
Tài sản cố định khác	05 - 25

#### Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí sửa chữa văn phòng Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm

#### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	435.551.152	512.324.567
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.887.205.134	3.283.462.456
Các khoản tương đương tiền	-	3.500.000.000
	<u>4.322.756.286</u>	<u>7.295.787.023</u>

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn	25.590.979.012	25.590.979.012	29.196.279.048	29.196.279.048
Ngắn hạn	25.590.979.012	25.590.979.012	29.196.279.048	29.196.279.048
- Tiền gửi có kỳ hạn	25.590.979.012	25.590.979.012	29.196.279.048	29.196.279.048

**Ghi chú:**

- (i) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo và không được phân loại là tương đương tiền.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>	<b>18.007.823.205</b>	<b>27.447.956.048</b>
Công ty TNHH Vinh Phát Đạt	3.590.910.987	3.590.910.987
Đài Loan	2.038.029.475	2.038.029.475
Công ty Bắc Nhị Hà	1.858.093.492	1.858.093.492
Công ty TNHH Minh Hà	1.762.946.008	1.762.946.008
Các đối tượng khác	8.757.843.243	18.197.976.086

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<b>7.319.214.835</b>	<b>4.825.695.878</b>	<b>11.035.070.235</b>	<b>4.825.695.878</b>
- Phải thu của nhân viên	5.006.055.610	4.825.695.878	4.853.650.878	4.825.695.878
- Tạm ứng	1.712.117.654	-	5.150.246.321	-
- Trích trước lãi tiền gửi	311.550.851	-	328.920.234	-
- Phải thu khác	289.490.720	-	702.252.802	-
<i>Phải thu khác là Bên liên quan</i>	<b>18.180.635.380</b>	<b>-</b>	<b>18.481.013.155</b>	<b>-</b>
- Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc (i)	18.180.635.380	-	18.481.013.155	-
<b>Cộng</b>	<b>25.499.850.215</b>	<b>4.825.695.878</b>	<b>29.516.083.390</b>	<b>4.825.695.878</b>

**Ghi chú:**

- (i) Là khoản lỗ của muối tạm trữ phải thu Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**8. NỢ XẤU**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Vinh Phát Đạt	3.590.910.987	-	3.590.910.987	-
Đài Loan	2.038.029.475	-	2.038.029.475	-
Ông Long	1.935.431.192	-	1.935.431.192	-
Công ty Bắc Nhị Hà	1.858.093.492	-	1.858.093.492	-
Công ty TNHH Minh Hà	1.762.946.008	-	1.762.946.008	-
Ông Hùng	1.345.039.563	-	1.345.039.563	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	229.829.496	-	229.829.496	-
Đối tượng khác	5.139.845.886	15.000.000	5.164.703.713	35.000.000
	<b>17.900.126.099</b>	<b>15.000.000</b>	<b>17.924.983.926</b>	<b>35.000.000</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.828.872.517	-	5.206.546.732	-
Công cụ, dụng cụ	1.070.470.235	-	1.410.563.160	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	1.111.790.911	-	1.447.460.692	-
Thành phẩm	4.834.912.472	-	503.931.050	-
Hàng hóa	690.393.820	-	599.850.527	-
	<b>14.536.439.955</b>	-	<b>9.168.352.161</b>	-

**Ghi chú:**

- (i) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm số dư Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Chi nhánh Vĩnh Ngọc với số tiền là 721.080.908 VND và hiện tại Chi nhánh chưa xây dựng quy trình đánh giá giá trị sản phẩm dở dang cuối năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số đầu năm	21.358.732.781	3.595.827.178	3.651.021.499	107.120.300	1.432.419.372	30.145.121.130
Mua trong năm	616.576.518	144.060.000	-	-	132.002.000	892.638.518
Thanh lý trong năm	-	-	(540.332.000)	(107.120.300)	(101.310.923)	(748.763.223)
Số cuối năm	21.975.309.299	3.739.887.178	3.110.689.499	-	1.463.110.449	30.288.996.425
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số đầu năm	6.710.228.870	2.608.000.573	2.080.642.101	107.120.300	774.538.999	12.280.530.843
Khấu hao trong năm	900.634.003	241.913.780	261.296.971	-	92.005.550	1.495.850.303
Thanh lý trong năm	-	- #	(540.332.000)	(107.120.300)	(47.239.370)	(694.691.670)
Số cuối năm	7.610.862.873	2.849.914.353	1.801.607.072	-	819.305.179	13.081.689.477
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số đầu năm	14.648.503.911	987.826.605	1.570.379.398	-	657.880.373	17.864.590.287
Số cuối năm	14.364.446.426	889.972.825	1.309.082.427	-	643.805.270	17.207.306.948

Nguyên giá tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 2.848.102.245 VND (tại ngày 31/12/2017 là 2.980.661.238 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ( TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	<i>80.537.615</i>	<i>33.800.044</i>
Công cụ dụng cụ, vật tư sửa chữa	80.537.615	33.800.044
<i>Dài hạn</i>	<i>679.343.065</i>	<i>761.513.081</i>
Công cụ dụng cụ, vật tư sửa chữa	679.343.065	761.513.081

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Các khoản phải trả người bán</i>	<i>2.488.884.489</i>	<i>2.488.884.489</i>	<i>10.643.932.220</i>	<i>10.643.932.220</i>
Công ty TNHH SXKD Muối I ốt Thanh Chương	1.068.319.000	1.068.319.000	4.234.417.336	4.234.417.336
Công ty TNHH Muối Khánh Vĩnh	608.005.615	608.005.615	2.516.683.860	2.516.683.860
Công ty Cổ phần Thương mại Loát Nền	-	-	1.497.460.800	1.497.460.800
Đối tượng khác	812.559.874	812.559.874	2.395.370.224	2.395.370.224

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế GTGT	-	72.112.639	44.879.019	27.233.620
Thuế thu nhập cá nhân	3.872.099	-	-	3.872.099
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	379.041.507	379.041.507	-
Các loại thuế khác (i)	1.026.698.583	10.679.882	10.679.882	1.026.698.583
	<b>1.030.570.682</b>	<b>461.834.028</b>	<b>434.600.408</b>	<b>1.057.804.302</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	7.900.764	-	-	7.900.764
Các loại thuế khác	-	-	1.916.673	1.916.673
	<b>7.900.764</b>	<b>-</b>	<b>1.916.673</b>	<b>9.817.437</b>

Ghi chú:

- (i) Là số tiền chậm nộp thuế quá hạn của khoản thuế chuyển từ Tổng Công ty Muối Việt Nam trước khi chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**14. PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<i><b>Phải trả, Phải nộp khác</b></i>	<i><b>3.803.755.169</b></i>	<i><b>3.583.563.356</b></i>
Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2.365.418.892	2.365.418.892
Tiền thuê đất và thuê nhà tại Hàng Gà	425.746.526	425.746.526
Phải trả Ban Quản lý dự án	240.275.000	340.275.000
Phải trả khác	772.314.751	452.122.938
<i><b>Phải trả, Phải nộp khác bên liên quan</b></i>	<i><b>18.681.626.000</b></i>	<i><b>23.181.626.000</b></i>
Tổng Công ty Lương thực miền Bắc (i)	18.681.626.000	23.181.626.000
<b>Cộng</b>	<b>22.485.381.169</b>	<b>26.765.189.356</b>

**Ghi chú:**

- (i) Là khoản tiền Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc chuyển tiền cho Công ty đi mua muối tạm trữ.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	47.800.000.000	(8.017.237.215)	39.782.762.785
Lỗ trong năm	-	(21.256.527.110)	(21.256.527.110)
Chuyển lỗ muối tạm trừ về Tổng	-	18.481.013.155	18.481.013.155
Công ty	-	49.735.033	49.735.033
Tăng khác	-	-	-
Số dư đầu năm nay	47.800.000.000	(10.743.016.137)	37.056.983.863
Lỗ trong năm	-	(4.164.726.993)	(4.164.726.993)
Số dư cuối năm	47.800.000.000	(14.907.743.130)	32.892.256.870

**17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	116.850.694.733	106.011.535.694
Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	116.850.694.733	106.011.535.694
Các khoản giảm trừ doanh thu	(88.513.478)	(98.343.927)
- Chiết khấu thương mại	(88.513.478)	(98.343.927)
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	116.762.181.255	105.913.191.767

**18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa và dịch vụ	104.709.305.694	112.724.084.111
	104.709.305.694	112.724.084.111

**19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.849.609.664	2.069.656.104
Cổ tức, lợi nhuận được chia	245.285.290	-
	2.094.894.954	2.069.656.104

**20. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.281.895.252	1.205.717.376
Chi phí công cụ dụng cụ, vật liệu	642.169.160	147.341.355
Chi phí khấu hao	177.413.752	159.717.672
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.622.310.771	3.482.774.051
Chi phí khác	1.217.778.013	1.787.426.303
	6.941.566.948	6.782.976.757

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.973.133.257	5.782.572.825
Chi phí công cụ dụng cụ, vật liệu	688.552.870	245.495.275
Chi phí khấu hao	458.433.802	399.003.100
Chi phí thuế, phí lệ phí	1.828.525.615	297.066.111
Chi phí khác	2.745.124.954	3.828.673.300
Điều chỉnh giảm chi phí	-	(1.380.339.997)
	<b>10.693.770.498</b>	<b>9.172.470.614</b>

**22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	9.648.532.237	10.295.326.704
Chi phí công cụ dụng cụ, vật liệu	26.087.245.768	26.515.102.217
Chi phí khấu hao	1.248.992.405	1.333.268.984
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.723.791.667	4.902.785.854
Chi phí khác	8.278.959.838	6.416.501.094
	<b>48.987.521.915</b>	<b>49.462.984.853</b>

**23. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hoàn trả tiền thuê đất sản xuất và cho thuê diện tích đất mặt hồ (i)	180.000.000	-
Chi phí khác	143.456.479	442.166
<b>Cộng</b>	<b>323.456.479</b>	<b>442.166</b>

Ghi chú:

- (i) Chi nhánh Vĩnh Ngọc ghi nhận giảm một phần doanh thu cho thuê đất sản xuất và cho thuê diện tích đất mặt hồ đã ghi nhận vào năm 2017.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi/Lỗ trước thuế	(4.164.726.993)	(21.256.527.110)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	6.000.000	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	6.000.000	-
Thu nhập chịu thuế	(4.158.726.993)	(21.256.527.110)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-

Trong năm 2018, Công ty xác định thu nhập chịu thuế không có sự khác biệt với lợi nhuận trước thuế. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Số lỗ kế toán dự kiến được chuyển  
n sang các năm sau như sau:

Năm	Tình Trạng	Kế toán	Số lỗ đã chuyển	Số lỗ còn được chuyển
		VND	VND	VND
2015	Chưa quyết toán	(3.239.702.261)	-	(3.239.702.261)
2016	Chưa quyết toán	(4.834.518.431)	-	(4.834.518.431)
2017	Chưa quyết toán	(2.775.513.955)	-	(2.775.513.955)
2018	Chưa quyết toán	(4.158.726.993)	-	(4.158.726.993)
	Cộng	(15.008.461.640)	-	(15.008.461.640)

Công ty không chắc chắn được thời điểm có lãi trong các năm tiếp theo do vậy Công ty chưa tính toán và hạch toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

**25. NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Ngoài giao dịch và sơ dư với các bên liên quan đã trình bày ở thuyết minh số 7 và 14, Công ty còn có các giao dịch với sơ dư trọng yếu sau với các bên liên quan:

	Bản chất bên liên quan	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc</b>	Công ty mẹ	65.050.187.500	-
Công ty bán hàng Tổng Công ty		-	20.500.000.000
Công ty chuyển trả tiền mua muối tạm trữ			
<b>Mua nguyên vật liệu, hàng hóa</b>			
Công ty CP XNK Lương thực thực phẩm Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	-	3.727.235.000
Công ty CP Muối và Thương mại Hà Tĩnh	Cùng Công ty mẹ	-	438.290.000
Công ty CP Muối và Thương mại Bạc Liêu	Liên doanh, liên kết của Công ty mẹ	-	1.353.987.382
Công ty TNHH Lương Thực Phương Đông	Cùng Công ty mẹ	50.258.557.000	-
Công ty CP Lương thực Hà Bắc	Cùng Công ty mẹ	13.596.887.000	-
<b>Thu nhập Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc</b>		Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc		440.702.200	469.697.429

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**26. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TANG**

Tại ngày 31/12/2018, các khoản vay ngắn hạn với số nợ gốc là 25.060.609.920 VND (tại ngày 31/12/2017 là 25.060.609.920 VND) của hai công ty con của Công ty là: Công ty Xuất nhập khẩu Tổng hợp ngành Muối và Công ty Xây dựng và Tư vấn Đầu tư đã giải thể từ năm 2009 và Công ty không lưu trữ hồ sơ, không có xác nhận số dư, chưa ước tính nghĩa vụ có thể phát sinh cho các khoản vay này.

Trong năm, Chi nhánh Vĩnh Ngọc chưa xác nhận nghĩa vụ hành chính liên quan theo Công văn số 2151/UBND-TNMT ngày 4/12/2017 của UBND huyện Quỳnh Lưu về việc Chi nhánh Vĩnh Ngọc tự ý đào mương, san gạt đất ô nhiễm làm thay đổi hiện trạng đất, mục đích sử dụng đất, diện tích vi phạm 3 ha.

**27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	30.772.540.920	28.142.540.920
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(4.322.756.286)	(7.295.787.023)
Nợ thuần	26.449.784.634	20.846.753.897
Vốn chủ sở hữu	32.892.256.870	37.056.983.863
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	80,4%	56,3%

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.322.756.286	7.295.787.023
Phải thu khách hàng và phải thu khác	25.852.376.817	39.074.055.512
Đầu tư tài chính ngắn hạn	25.590.979.012	29.196.279.048
	<b>55.766.112.115</b>	<b>75.566.121.583</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	30.772.540.920	28.142.540.920
Phải trả người bán và phải trả khác	24.974.265.658	37.409.121.576
Chi phí phải trả	207.323.184	1.299.093.838
	<b>55.954.129.762</b>	<b>66.850.756.334</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### 27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

#### Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

#### *Rủi ro thị trường*

##### *Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua hàng hóa để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa. Công ty quản lý rủi ro hàng hóa bằng việc theo dõi và phân tích thông tin liên quan đến thị trường hàng hóa mà Công ty kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho thời điểm mua bán hàng hóa, kế hoạch kinh doanh và xác định định mức tồn kho hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về hàng hóa.

#### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

#### *Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phù trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)*

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.322.756.286	-	4.322.756.286
Phải thu khách hàng và phải thu khác	25.852.376.817	-	25.852.376.817
Đầu tư tài chính ngắn hạn	25.590.979.012	-	25.590.979.012
	<b>55.766.112.115</b>	<b>-</b>	<b>55.766.112.115</b>
<b>Số cuối năm</b>			
Các khoản vay	30.772.540.920	-	30.772.540.920
Phải trả người bán và phải trả khác	24.974.265.658	-	24.974.265.658
Chi phí phải trả	207.323.184	-	207.323.184
	<b>55.954.129.762</b>	<b>-</b>	<b>55.954.129.762</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(188.017.647)</b>	<b>-</b>	<b>(188.017.647)</b>
	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 - 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Số đầu năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.295.787.023	-	7.295.787.023
Phải thu khách hàng và phải thu khác	39.074.055.512	-	39.074.055.512
Đầu tư tài chính ngắn hạn	29.196.279.048	-	29.196.279.048
<b>Tổng cộng</b>	<b>75.566.121.583</b>	<b>-</b>	<b>75.566.121.583</b>
<b>Số đầu năm</b>			
Các khoản vay	28.142.540.920	-	28.142.540.920
Phải trả người bán và phải trả khác	37.409.121.576	-	37.409.121.576
Chi phí phải trả	1.299.093.838	-	1.299.093.838
<b>Tổng cộng</b>	<b>66.850.756.334</b>	<b>-</b>	<b>66.850.756.334</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>8.715.365.249</b>	<b>-</b>	<b>8.715.365.249</b>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**28. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán.

Nguyễn Thị Thanh Tùng  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Thị Thanh Tùng  
Kế toán trưởng

Vũ Trung Khiên  
Giám đốc